

Khảo sát tiến trình hình thành kinh Hoa Nghiêm dưới góc độ văn bản học

ISSN: 2734-9195 10:10 10/03/2026

Một thắc mắc cực kỳ giá trị nảy sinh từ văn bản: Tại sao Hoa Nghiêm vốn sùng bái con số 10 (Thập Thập vô tận) nhưng ở tương mạo sơ địa, tất cả các bản dịch từ Thế Thân đến Thật Xoa Nan Đà đều chỉ dừng lại ở con số 9?

Tác giả: **Huệ Hiếu**[1]

A. Dẫn nhập

Bài nghiên cứu này được thiết lập nhằm mục đích khảo sát sự biến chuyển của tư tưởng Thập Địa qua các thời kỳ dịch thuật Hán truyền. Toàn bộ nội dung bài viết được phân định thành hai phần chính, tạo nên một lộ trình đi từ khung lý thuyết đến đối soát thực tế:

Phần một: Logic và Phương pháp nghiên cứu

Trong phần này, chúng ta sẽ được tiếp cận với hai nội dung nền tảng để định hình nhãn quan nghiên cứu:

+ *Logic của trật tự khảo sát*: Giải thích lý do sắp xếp 7 văn bản theo trục thời gian từ thế kỷ III đến thế kỷ VIII. Trật tự này không chỉ dựa trên niên đại dịch giả mà còn dựa trên sự tiến hóa của thể loại văn bản: từ các bản Luận giải sơ khởi đến các bản Kinh biệt hành và cuối cùng là sự tích hợp vào Đại kinh Hoa Nghiêm.



Mộc Bản Hoa Nghiêm Kinh. Ảnh: Vietnam.vn

+ *Phương pháp nghiên cứu*: Thay vì phân tích rời rạc, bài viết tập trung so sánh các đơn vị danh số cụ thể như Cửu tướng mạo (□□□) và Nhị thập hoan hỷ nhân (□□□□) để làm nổi bật sự dị biệt trong phong cách dịch thuật giữa các thời đại.

Danh mục các văn bản khảo sát (theo tiến trình lịch sử)

Để thực hiện công trình đối soát này, bài nghiên cứu tập trung vào 7 văn bản, đại diện cho những cột mốc quan trọng nhất trong lịch sử truyền thừa và dịch thuật tư tưởng Thập Địa tại Đông Á:

1) Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (17 quyển) - Luận giả Long Thọ (Nagarjuna), thế kỷ II - III: Đây là bản luận giải sớm nhất, tập trung vào việc giải nghĩa các "Địa" (Trụ) dưới nhãn quan của "tác giả Trung quán".

2) Tiệm Bì Nhất Thiết Trí Đức Kinh (5 quyển) - Dịch giả Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa), nhà Tây Tấn (khoảng năm 266): Bản dịch kinh văn sớm nhất hiện còn, mang phong cách cổ sơ với hệ thống thuật ngữ sơ kỳ của giai đoạn đầu dịch thuật.

3) Luận Kinh Thập Địa - Luận giả Thế Thân (Vasubandhu), thế kỷ IV - V; Dịch giả Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci) dịch thời Bắc Ngụy: Văn bản giúp hệ thống hóa cấu trúc tu hành, tạo tiền đề cho sự hình thành Địa Luận tông và ảnh hưởng sâu sắc đến tông Hoa Nghiêm.

4) Thập Trụ Kinh (4 quyển) - Dịch giả Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva), nhà Hậu Tần (năm 344 - 413): Bản dịch đạt độ chín muồi về văn phong Hán học, giúp tư tưởng Thập Địa trở nên phổ biến và dễ tiếp cận hơn với giới trí thức đương thời.

5) Kinh Hoa Nghiêm (60 quyển) - Dịch giả Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra), nhà Đông Tấn (năm 359 - 429): Chương Thập Địa xuất hiện trong một chỉnh thể thống nhất của bộ đại kinh Hoa Nghiêm.

6) Kinh Hoa Nghiêm (80 quyển) - Dịch giả Thật-xoa-nan-đà (Siksananda), nhà Đường (năm 652 - 710): Đỉnh cao của sự hoàn thiện về cả nội dung lẫn văn chương, đây là bản quy chuẩn nhất thường được sử dụng trong nghiên cứu và hành trì.

7) Phật Thuyết Thập Địa Kinh (9 quyển) - Dịch giả Thi-la-đạt-ma (Siladharma), nhà Đường (thế kỷ VIII): Bản dịch hậu kỳ, thể hiện sự tinh lọc và chuyên biệt hóa trở lại của văn bản Thập Địa sau khi đã nằm trong bộ Hoa Nghiêm.

Phần hai: Phân tích và tổng luận

Đây là phần trọng tâm của bài viết, nơi 7 đoạn văn bản sẽ được kiểm chứng thông qua các khía cạnh.

+ *Phân tích theo cùm Luận và Kinh*: Tiến hành mổ xẻ chi tiết các văn bản theo từng nhóm cùng loại. Nhóm Luận (Bản 1 và 3) sẽ cho thấy sự nhìn nhận khác nhau giữa 2 Luận chủ của 2 trường phái lớn. Nhóm Kinh biệt hành (Bản 2, 4, 7) và nhóm Kinh Hoa Nghiêm (Bản 5, 6) sẽ phô diễn sự thay đổi từ văn phong mộc mạc, ưu mỹ đến chuẩn xác học thuật.

+ *Kết luận chung dựa trên bản chuẩn 80 quyển*: Phần kết luận sẽ lấy Hoa Nghiêm 80 quyển (□□□□) làm hệ quy chiếu trung tâm. Từ điểm nhìn của bản dịch hoàn thiện nhất này, chúng ta thực hiện thao tác so sánh ngược để đánh giá mức độ kế thừa giữa các dịch giả, lý giải những biến dạng về danh số (như bí ẩn con số 9 trong tướng mạo) và tổng kết quy luật tiến hóa của dòng chảy văn bản Thập Địa.

B. Logic và Phương pháp nghiên cứu

Logic của trật tự khảo sát: Hệ quy chiếu niên đại và văn bản học



Sách Hoa Nghiêm Kinh. Ảnh: Vietnam.vn

Trong nghiên cứu văn bản học Phật giáo, việc thiết lập một trật tự khảo sát là điều tiên quyết. Tuy nhiên, trật tự 7 tác phẩm từ Long Thọ đến Thi-la-đạt-ma không đơn thuần là một danh sách phẳng, mà là một cấu trúc có chiều sâu dựa trên các mặc định sau:

1. Tính tương đối của trục thời gian Hán dịch

Trật tự khảo sát này dựa trên niên đại của các bản dịch Hán văn. Tuy nhiên, về mặt logic thuần túy, sự hình thành tư tưởng phải căn cứ vào sự xuất hiện của các văn bản Kinh chữ Phạn (Sanskrit).

Hạn chế: Một bản dịch Hán văn xuất hiện muộn (như bản của Thi-la-đạt-ma thế kỷ VIII) có thể được dịch từ một bản Phạn văn cổ hơn cả bản mà Trúc Pháp Hộ đã dùng ở thế kỷ III.

Ví dụ: Bản *Tiệm Bì Nhất Thiết Trí Đức Kinh* của Trúc Pháp Hộ (266 SCN) là văn bản Hán dịch sớm nhất, giúp ta thấy diện mạo sơ khai của Thập Địa. Nhưng đến bản của Thi-la-đạt-ma, dù dịch muộn hơn 500 năm, lại cho thấy một hệ thống thuật ngữ cực kỳ tinh vi, phản ánh sự hoàn thiện của nguyên tác Phạn văn tại Ấn Độ trong suốt 5 thế kỷ đó.

2. Sự khác biệt vị thế giữa Luận sư và Dịch giả

Chúng ta cần rạch ròi giữa tác giả gốc và người chuyển ngữ.

Luận sư (Long Thọ, Thế Thân): Đây là những người trực tiếp trước tác. *Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận* của Long Thọ hay *Luận Kinh Thập Địa* của Thế Thân không chỉ là kinh văn, mà là sự tư duy, hệ thống hóa triết học. Họ đóng vai trò "định hình nội dung". Riêng 2 bản Luận này người viết (NV) dùng niên đại của chính Luận sư thay vì Dịch giả như 5 bản Kinh còn lại để sát với niên đại lịch sử.[2]

Dịch giả (Trúc Pháp Hộ, Cưu-ma-la-thập, Thật-xoa-nan-đà...): Họ đóng vai trò "định hình ngôn ngữ". Sự xuất hiện của họ đánh dấu khả năng biểu đạt của Hán ngữ đối với các khái niệm trừu tượng của Ấn Độ.

Dẫn chứng: Khi khảo sát *Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận*, ta đang xem xét cách Long Thọ giải mã Thập Địa. Còn khi xem bản của Cưu-ma-la-thập, ta lại đang xem xét cách ông "chuẩn hóa" ngôn ngữ để biến tư tưởng đó thành văn chương Hán học ưu mỹ.

3. Tiến trình từ "Biệt hành" đến "Tổng hợp"

Logic khảo sát còn dựa trên hình thái tồn tại của văn bản:

Giai đoạn đầu (Kinh lễ/Biệt hành): Như các bản 4 quyển, 5 quyển của Cưu-ma-la-thập hay Trúc Pháp Hộ. Đây là thời kỳ các chương của Hoa Nghiêm còn tồn tại độc lập.

Giai đoạn tích hợp (Đại kinh): Với bản 60 quyển của Phật-đà-bạt-đà-la và 80 quyển của Thật-xoa-nan-đà, chương Thập Địa đã được đặt vào một "vũ trụ quan" khổng lồ.

Ý nghĩa: Trật tự này cho thấy một văn bản không đứng yên, nó "lớn lên" và được "bao bọc" bởi các hệ thống tư tưởng rộng hơn qua thời gian.

Phương pháp nghiên cứu và tiến trình đối chiếu văn bản



Ảnh minh họa. Nguồn: Internet

Để làm rõ sự biến chuyển của tư tưởng Thập Địa qua các thời kỳ, bài viết thiết lập một lộ trình khảo sát dựa trên hai trục chính: Niên đại lịch sử và Phân loại định dạng văn bản. Hơn nữa, bài viết tiến hành gom nhóm các văn bản có cùng “cấp độ” để làm nổi bật sự dị biệt trong phong cách dịch thuật và độ dày nội dung:

Cụm đối chiếu Luận giải: So sánh trực tiếp giữa Bản 1 (Long Thọ) và Bản 3 (Thế Thân) để thấy sự chuyển biến từ tư duy Trung quán sang Duy thức qua cách giải mã các danh số.

Cụm đối chiếu Kinh Thập Địa (Biệt hành): Tập trung vào Bản 2 (Trúc Pháp Hộ), Bản 4 (Cưu-ma-la-thập) và Bản 7 (Thi-la-đạt-ma) để quan sát sự tiến hóa của ngôn ngữ kinh văn từ "Cổ dịch" sang "Tân dịch".

Cụm đối chiếu Kinh Hoa Nghiêm (Đại kinh): Khảo sát cách chương Thập Địa được tích hợp và "trang sức" thêm trong các bộ đại kinh như Bản 5 (60 quyển) và Bản 6 (80 quyển).

C. Phân tích và tổng luận

Phân tích

Do khuôn khổ bài viết không cho phép khảo sát toàn bộ hệ thống đồ sộ của cả 7 tác phẩm, chúng ta sẽ tập trung vào một "lát cắt" điển hình nhất: Chương mở đầu về Hoan Hỷ Địa (Sơ địa). Đây là đoạn văn bản xuất hiện đồng nhất trong cả 7 tác phẩm, chứa đựng những hạt nhân tư tưởng đầu tiên của lộ trình Bồ-tát đạo.

1. Cửu tướng trang nghiêm (9 tướng trạng biểu hiện của Bồ-tát trụ địa)

Phần này mô tả diện mạo, phong thái và cách ứng xử của một vị Bồ-tát khi vừa bước chân vào sơ địa. Dựa trên 9 số thứ tự đánh dấu trong văn bản gốc, nội dung tập trung vào:

Sự chuyển hóa tâm thức và phong thái: Bồ-tát không còn bị lay chuyển, tâm luôn nhu nhuyến, hoan hỷ và có sức thu hút tự nhiên đối với chúng sinh, thể hiện qua các cụm từ như "Kiến giả mạc bất hoan hỷ" (□□□□□□□□ - người thấy không ai không vui mừng) hay "Khai hóa chúng nhân" (□□□□□□□□ - mở mang chuyển hóa mọi người).

Sự thực hành đạo đức: Nhấn mạnh vào lòng nhân từ, không thương tổn và sự cung kính đối với các giá trị tâm linh.

2. Nhị thập hoan hỷ nhân (20 nguyên nhân cốt lõi sinh khởi tâm vui sướng)

Đây là phần giải mã "tại sao Bồ-tát lại hoan hỷ?". Văn bản liệt kê 20 lý do[3] (đánh số từ 1 đến 20) chuyển biến từ tư duy lý thuyết đến chứng ngộ thực tế:

Về *Pháp*: Niệm Phật, niệm Pháp, nghĩ về bản nguyện và các hạnh lành (Lục độ) đã thanh tịnh.

Về *Quả*: Hoan hỷ vì biết mình đã rời xa vùng đất u mê, đoạn trừ ác thú, được gần gũi đạo tràng và chắc chắn sẽ đạt được trí tuệ Như Lai.

Về *Tâm*: Sự hoan hỷ dẫn đến trạng thái không còn sợ hãi (vô úy), lòng tóc không dựng đứng trước các cảnh giới sâu mầu.

Cụm đối chiếu luận giải

Nguyên văn chữ Hán Bản 1:

□□□□□□□□

* Luận nêu: Hoan hỷ: Là tâm hỷ, thể hỷ, căn hỷ. Hoan hỷ này có 9 thứ:

(1) Hoan hỷ vì tôn kính: Là tôn kính đối với Tam bảo. Như kinh nói: “Nhiều tin kính”.

(2) Hoan hỷ vì yêu mến: Là ưa thích quán chiếu pháp chân như. Như kinh nói: “Nhiều niệm yêu mến”.

(...)

(9) Hoan hỷ vì không sân hận: Là khi thấy các chúng sinh có oai nghi bất chính, không theo như chỗ giảng nói để tu hành, nhưng Bồ-tát vẫn nhẫn chịu không khởi giận. Như kinh nói: “Nhiều điều không sân hận”.

* Kinh nói: “Chư Phật tử! Bồ-tát trụ ở Địa Hoan Hỷ này: Vì nhớ nghĩ về (niệm) chư Phật ... Vì nhớ nghĩ về các pháp của chư Phật... Vì nhớ nghĩ về các Đại Bồ-tát ... Vì nhớ nghĩ về những việc làm của Bồ-tát ... Vì nhớ nghĩ về tướng thanh tịnh của các Ba-la-mật ... Vì nhớ nghĩ về Địa của các Bồ-tát đối chiếu thấy rõ sự thù thắng ... Vì nhớ nghĩ về diệu lực của Bồ-tát không thoái chuyển ... Vì nhớ nghĩ về pháp giáo hóa của các Đức Như Lai ... Vì nhớ nghĩ về khả năng có thể tạo lợi ích cho chúng sinh ... Vì nhớ nghĩ về sự hội nhập nơi trí hành của hết thảy Như Lai nên sinh tâm hoan hỷ”.

* Kinh nói: “Chư Phật tử! Bồ-tát lại suy nghĩ như vậy: Vì ta chuyển lìa khỏi cảnh giới của tất cả thế gian Vì vào gần trụ xứ của Như Lai Vì xa lìa hàng phàm phu Vì đến gần địa trí tuệ Vì đoạn trừ hết thảy các đường ác Vì làm nơi nương dựa cho tất cả chúng sinh Vì thấy gần hết thảy chư Phật Vì được sinh vào cảnh giới của chư Phật Vì hội nhập nơi pháp chân như của tất cả Bồ-tát Vì ta lìa khỏi các sự việc kinh hãi ...”.

* Luận nêu: Thế nào là niệm? Là nghĩ ta cũng sẽ đạt được như Phật đã đạt được.

Nhớ nghĩ (Niệm) về Phật như vậy: Có 9 thứ:

* Luận nêu: Ta chuyển lìa khỏi cảnh giới của tất cả thế gian: Là chuyển lìa khỏi các việc chấp giữ của hàng phàm phu. Sự chuyển lìa này có 9 thứ:

Khi đặt hai bản luận này lên bàn cân, lấy hệ thống của Thế Thân (Bản 3) làm tham chiếu, chúng ta thấy rõ sự lệch pha về cả cấu trúc lẫn số lượng chi tiết.

Khảo sát về Tướng trạng Bồ-tát Sơ địa (Cửu Tướng - 九相)

Nếu lấy hệ thống 9 tướng trạng trong các bản Kinh làm trục quy chiếu, sự khác biệt giữa hai bản Luận bộc lộ rõ nét:

Sự thiếu hụt và biến dạng số lượng: Bản 1 của ngài Long Thọ chỉ ghi nhận 7/9 tướng trạng (ghi là: 七 - Đa hành thị thất sự). Điều này minh chứng cho tính "mở" của văn bản thời kỳ đầu; các thuộc tính trang nghiêm của Bồ-tát chưa bị đóng khung thành con số 9 định sẵn.

Sự xáo trộn trật tự: Bản 3 của ngài Thế Thân trình bày theo logic tâm lý học: Tín kính (信敬) → Ái niệm (愛念) → Hỷ duyệt (喜悅). Ngược lại, Bản 1 nhảy cóc sang các tướng trạng thực hành như "Năng kham thụ" (能堪受 - số 6) và "Bất hảo tính tự" (不惡性自 - số 7).

Góc độ Ngữ pháp - Chữ 且 (U): Trong Bản 1, cụm "Thường lạc ư thanh tịnh" (常樂於清淨), trong ngữ pháp Hán cổ thì người ta thường dùng chữ 且 (U) như một giới từ đi liền trước đối tượng có nghĩa là "ở, tại", nhưng ở đây Dịch giả lại dùng nó với hàm ý là "và" cũng có thể xem xét đây là một điểm đáng chú ý.

Một điểm đặc biệt cần lưu ý trong Bản 3 là việc xác lập các danh số hoàn toàn dựa trên cấu trúc luận giải nguyên gốc của luận sư Thế Thân (Vasubandhu) chứ không phải sự sắp xếp chủ quan của người viết. Trong khi hệ tư tưởng Hoa Nghiêm sau này cực kỳ sùng bái con số 10 (Thập Thập vô tận), thì tại bản Luận này, Thế Thân lại kiên định duy trì con số 9 làm trục quy chiếu cho các trạng thái tâm thức. Có thể nhận thấy Luận sư đã lấy điều đầu tiên làm nền tảng tổng quát để phân tích 9 phương diện chi tiết còn lại (九 - Hoan hỷ này có 9 thứ). Đây rõ ràng không phải là một sự ngẫu nhiên hay nhầm lẫn văn bản, bởi tính nhất quán này xuất hiện xuyên suốt các tầng bậc phân tích sâu hơn:

Về phương diện Hoan hỷ (喜): Luận văn xác định rõ "Hoan hỷ này có 9 thứ" (喜有九) để giải mã các trạng thái từ tôn kính đến không sân hận.

Về phương diện Nhớ nghĩ (Niệm - 念): Khi phân tích về nội dung niệm Phật, luận sư cũng chia sẻ thành "Có 9 thứ" (有九) để định nghĩa lộ trình đạt được sở đắc như Phật.

Về phương diện Ly thế gian (離世間): Ngay cả khi giải trình về việc chuyển lìa khỏi cảnh giới của tất cả thế gian (離一切世間), văn bản tiếp tục khẳng định "Sự chuyển lìa này có 9 thứ" (離有九).

Sự lặp lại định kỳ của con số 9 trong các cấu trúc phức hợp cho thấy tại Ấn Độ thời bấy giờ (khoảng thế kỷ IV - V), hệ thập phân hoặc khái niệm về sự toàn vẹn của con số 10 có lẽ chưa chiếm vị trí độc tôn trong ngôn ngữ triết học Phật giáo

như giai đoạn hậu kỳ tại Trung Hoa. Thế Thân đã sử dụng con số 9 như một công cụ phân loại logic chặt chẽ, tạo nên một "dấu vân tay" văn bản học đặc trưng cho các bản Luận giải của ngài.

Khảo sát về Nguyên nhân Hoan hỷ (Nhị Thập Nhân - 二 十 人)

Sự cô đọng tối đa: Bản 1 chỉ liệt kê 4 nguyên nhân (四 - niệm Phật, niệm Pháp, tất định, hy hữu hành) cốt lõi xoay quanh Tam Bảo và Đạo hạnh. Trong khi đó, Bản 3 và các bản Kinh sau này khai triển thành 20 nguyên nhân.

Sự thêm thắt: Qua đối chiếu, 4 nguyên nhân của Long Thọ thực chất là "tổng tướng". Thế Thân và các dịch giả sau này đã thực hiện thao tác "biệt tướng", thêm vào các yếu tố như: Ly nhị phạm phu địa (二 十 一 地 - số 11/13), Cận trí tuệ địa (二 十 二 地 - số 12/14). Điều này cho thấy văn bản đã được "văn học hóa" để tăng tính thuyết phục và trang trọng.

Đánh giá Văn phong Dịch thuật và Kết cấu văn bản

Sự chuyển biến từ *Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận* (十 住 毘 婆 沙 論) sang *Thập Địa Kinh Luận* (十 地 經 論) không chỉ là sự thay đổi về lượng mà còn là một cuộc cách mạng về tư duy ngôn ngữ Phật học Hán truyền.

Thứ nhất, về sự tiến hóa của hệ thống từ vựng: Trong Bản 1 (Long Thọ), dịch giả Cưu-ma-la-thập vẫn duy trì lối dùng từ đơn tiết, mộc mạc, gần gũi với ngôn ngữ đời thường như: Hảo (好 - tốt/thích), Lạc (樂 - vui/ưa), Hành (行 - làm/hành đạo). Cách dùng này tạo cảm giác trực diện nhưng thiếu tính học thuật chuyên sâu. Ngược lại, đến Bản 3 (Thế Thân) của Bồ Đề Lưu Chi, các thuật ngữ đã được "triết học hóa" thành các cụm từ đa tiết tinh vi như: Điều nhu (調 和 - điều phục nhu nhuyễn), Dũng dục (勇 躍 - vui mừng khôn xiết), hay Kham thụ (堪 受 - khả năng gánh vác). Sự thay đổi này cho thấy ngôn ngữ dịch thuật đã thoát ly khỏi vỏ bọc thông tục để xây dựng một hệ thống khái niệm chuẩn xác và trang trọng hơn.

Thứ hai, về cấu trúc ngữ pháp và tính nhịp điệu: Văn bản của Bản 1 mang đậm tính chất của một bản Ngữ lục với kết cấu Vấn - Đáp trực diện: "Đắc sơ địa Bồ-tát hữu hà tướng mạo? Đáp viết..." (得 初 地 菩 薩 有 何 相 貌 答 曰...). Câu văn ở đây thường lỏng lẻo, sát với văn phong đối thoại thực tế. Trái lại, Bản 3 lại phô diễn một kỹ thuật dịch thuật bậc cao qua cấu trúc Biện ngẫu, sử dụng các vế đối xứng nghiêm ngặt để tạo ra nhạc tính: "1 Đa tín kính, 2 Đa ái niệm, 3 Đa khánh duyệt..." (一 多 信 敬 二 多 愛 念 三 多 歡 悅...). Cách ngắt nhịp 3 chữ hoặc 4 chữ đều

đạn này không chỉ giúp người đọc dễ ghi nhớ mà còn nâng tầm kinh văn thành một áng văn chương quy chuẩn, mang tính nghi lễ cao.

Thứ ba, về độ hoàn thiện và nguồn gốc văn bản: Sự "sơ sài" trong Bản 1 với các trích dẫn ngắn gọn như "Thị cố đa hoan hỷ" (市故多欢喜) cho thấy dấu hiệu của sự lược dịch hoặc dịch giả đang sử dụng một bản Phạn văn sơ khai, chưa được bồi đắp. Trong khi đó, văn phong của Bản 3 thể hiện sự trau chuốt của một bản "Tân dịch" điển hình, bám sát cấu trúc đồ sộ của bộ đại kinh, không bỏ sót bất kỳ chi tiết trang nghiêm nào, từ đó tạo nên một chỉnh thể nội dung đầy đủ và nhất quán hơn hẳn giai đoạn trước.

Cụm đối chiếu kinh Thập Địa

Nguyên văn chữ Hán Bản 2:

(1-2) (3) (4) (5)
(6) (7) (8) (9)
(1)
(2) (3)
(4) (5)
(6) (7)
(8) (9)
(10) (11)
(12)
(13) (14) (15)
(16) (17) (18) (19)
(20)
[7]

Nguyên văn chữ Hán Bản 4:

(1) (2) (3) (4)
(5) (6) (7) (8)
(1) (2) (3)
(4) (5)
(6) (7)
(8) (9)
(10)
(11) (12) (13)
(14) (15) (16)

Nguyên văn chữ Hán Bản 7:

Tiếp theo, bài khảo cứu sẽ đi sâu vào phân hệ Kinh Thập Địa (十地經). Đây là một bước chuyển trọng tâm từ các bản Luận giải sang việc đối chiếu trực tiếp ba bản dịch kinh văn tiêu biểu qua các thời kỳ lịch sử. Việc đặt Bản 2, Bản 4 và Bản 7 cạnh nhau sẽ giúp chúng ta quan sát rõ nét sự thâm nhập khác nhau của cùng một thể loại dưới các nhãn quan dịch thuật:

Bản 2 - Tiệm Bì Nhất Thiết Trí Đức Kinh (一切智德經): Bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ (法護) thời Tây Tấn. Đây là cột mốc của lối dịch "Cổ dịch", nơi các thuật ngữ còn mang tính mô tả sơ khởi và chịu ảnh hưởng mạnh của ngôn ngữ bản địa.

Bản 4 - Thập Trụ Kinh (十住經): Bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập (鳩摩剌) thời Hậu Tần. Đây là đại diện cho sự uyển chuyển, ưu mỹ trong văn phong, giúp kinh văn thoát ly khỏi sự gồ ghề của thời kỳ đầu để trở thành những áng văn chương Phật học chuẩn mực.

Bản 7 - Phật Thuyết Thập Địa Kinh (佛說十地經): Bản dịch của ngài Thi-la-đạt-ma (提婆) thời Đường. Là bản dịch hậu kỳ, tác phẩm này thể hiện sự tinh lọc tối đa về mặt thuật ngữ và cấu trúc, bám sát nguyên tác Phạn văn với độ chính xác học thuật cao nhất.

Sự đối soát tam giác này sẽ làm nổi bật tiến trình: Sơ khai (Bản 2) à Văn chương hóa (Bản 4) à Chuẩn hóa học thuật (Bản 7).

Khảo sát về Tướng trạng Bồ-tát Sơ địa (Cửu Tướng - 九相)

Bản 2 (T0285, Tây Tấn Trúc Pháp Hộ dịch) liệt kê đầy đủ diện mạo nhưng có sự gom nhóm về mặt cấu trúc ngữ pháp. Thay vì tách bạch từng danh số, văn bản sử dụng lối hành văn liên kết cho hai tướng đầu tiên: (Thường hữu cung kính dĩ trí lợi dưỡng - 常有恭敬以智利养). Việc sử dụng chữ "Dĩ trí" (以智) tại đây rất đáng chú ý, vì nó tạo ra một mối quan hệ nhân quả ngay trong nội hàm một tướng trạng: nhờ cung kính nên dẫn đến được lợi dưỡng. Đặc biệt, tướng số 8 dùng chữ "Nhân hòa" (人和) và tướng số 9 dùng "Hàn hận" (寒恨) cho thấy cách dùng từ mang đậm sắc thái Hán cổ, cố gắng sử dụng các khái niệm luân lý phương Đông để giải mã tâm lý học Phật giáo.

Bản 4 (T0286, Hậu Tần Cưu-ma-la-thập dịch) chỉ xuất hiện 8/9 tướng trạng. Cụ thể, văn bản này thiếu hẳn tướng số 5 (trong hệ thống chuẩn thường là "Đa dũng dục" - 多欲). Ngoài ra, ở tướng số 2, dịch giả sử dụng cụm "Đa thanh tịnh" (多清淨) thay vì "Đa ái niệm" như các bản khác. Vốn nổi tiếng với lối "ý dịch", Cưu-ma-la-thập ưu tiên sự thanh thoát của câu chữ hơn là bám sát danh số, ví dụ như dùng cụm "Bất hảo não loạn chúng sinh" (不善恼乱众生) thay cho lối mô tả trực diện về việc không gây thương hại.

Bản 7 (T0287, Đường Thi-la-đạt-ma dịch) khôi phục hoàn toàn trật tự và số lượng 9 tướng trạng một cách nghiêm ngặt. Văn bản sử dụng những thuật ngữ có tính học thuật cao như "Đa dũng hãn" (多勇悍 - số 6) thay cho "Kham thụ", nhấn mạnh vào ý chí mãnh liệt của hành giả. Tướng số 7 được dùng từ "Vô đấu tranh" (无斗争) thay cho "Bất hảo tĩnh tự", sát với nghĩa ngăn chặn sự xung đột hơn là chỉ nói về việc thích hay không thích kiện tụng.

Khảo sát về Nguyên nhân Hoan hỷ (Nhị Thập Nhân - 二十人)

Bản 2: Văn bản duy trì cấu trúc tụng niệm sơ khai bằng việc lặp lại điệp khúc "Thích phát duyệt dục" (喜发悦欲) sau mỗi nguyên nhân. Tại nguyên nhân số 17, dịch giả dùng từ "Chí chân" (志真) để chỉ Như Lai. Đây là một thuật ngữ cổ hiếm thấy, phản ánh giai đoạn các danh hiệu Phật chưa được chuẩn hóa hoàn toàn.

Bản 4: 20 nguyên nhân được trình bày rất trôi chảy với cấu trúc "Niệm... cổ sinh hoan hỷ tâm" (念... 喜生心). Cách ngắt nhịp này tạo nên một giai điệu kinh văn rất đẹp, giúp nội dung dễ đi vào lòng người và mang tính văn chương cao độ.

Bản 7: Điểm khác biệt lớn nhất nằm ở thuật ngữ mang tính "Tân dịch" thời Đường, sử dụng các cụm như "Cực đa hoan hỷ" (极多欢喜) và "Phát sinh cực hỷ".

Các thuật ngữ tại nguyên nhân 12-13 như "Thân cận đạo địa" (身近道地) cho thấy sự tinh lọc về mặt triết học, chuẩn xác hơn về mặt học thuật so với lối dịch mô tả của các thời kỳ trước.

Đánh giá Văn phong Dịch thuật và Kết cấu văn bản

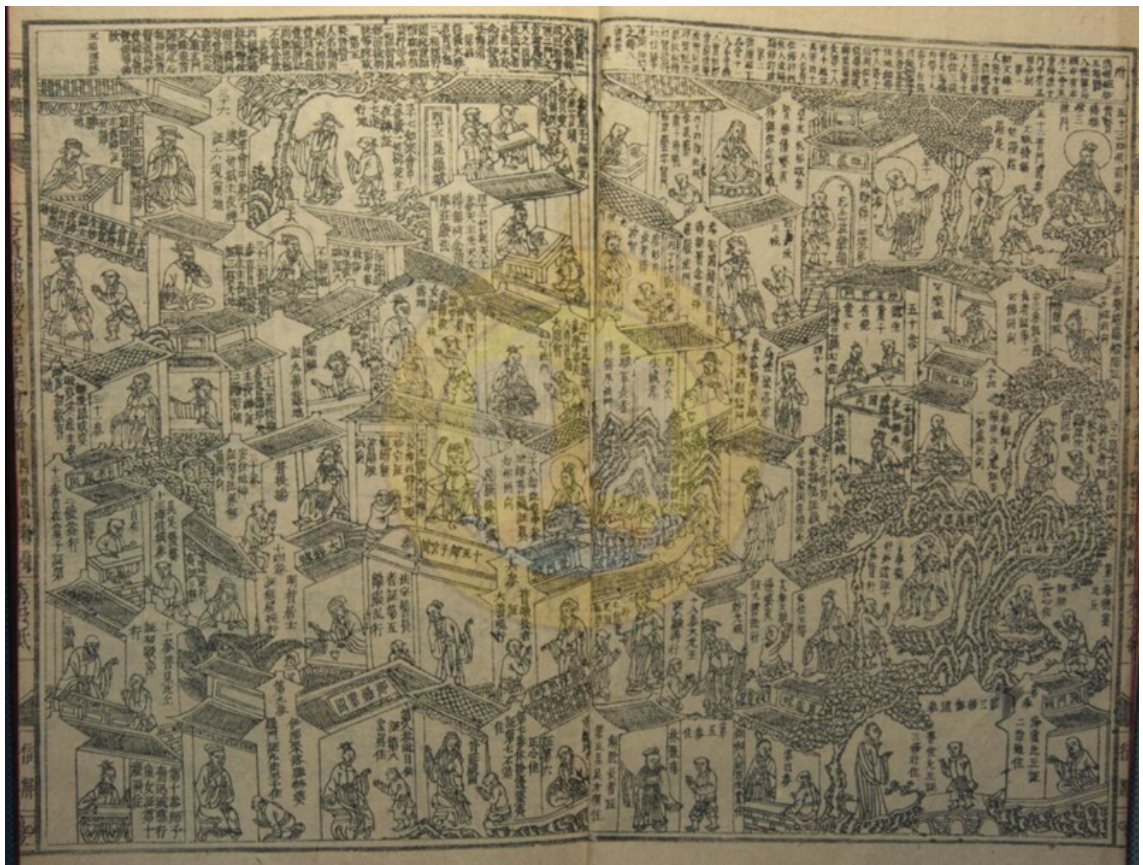
Nhìn tổng thể qua ba bản kinh, có thể thấy một sự vận động rõ rệt của ngôn ngữ Phật học Hán truyền.

Thứ nhất, về sự thay đổi nhãn quan thuật ngữ: Bản 2 của Trúc Pháp Hộ mang tính "thử nghiệm" với những từ ngữ mượn tạm từ kho tàng văn hóa Trung Hoa như Nhân hòa (人化), Đạo giáo (道教), Chí chân (至真). Đến Bản 4 của La Thập, ngôn ngữ đã trở nên thanh thoát, mang tính biểu cảm cao, ưu tiên sự rung động của người đọc hơn là sự chuẩn xác từng chữ. Cuối cùng, Bản 7 của Thi-la-đạt-ma đã đưa mọi thứ về đúng vị trí học thuật với những thuật ngữ sắc lẹm, sát ván với nguyên tác Phạn văn.

Thứ hai, về cấu trúc và danh số: Sự kiện Bản 4 thiếu mất một tướng trạng so với Bản 2 và Bản 7 cho thấy trong giai đoạn trung kỳ (thế kỷ V), các con số trong kinh điển đôi khi vẫn bị điều chỉnh để phù hợp với dụng ý sư phạm của dịch giả. Trong khi đó, Bản 7 thời Đường đã thể hiện rõ ý chí "hồi quy Phạn bản", tái lập hệ thống 9 tướng và 20 nhân một cách đầy đủ nhất để phục vụ nghiên cứu.

Bản 4 thực chất là một minh chứng cho thấy Cư-ma-la-thập đã thực hiện một bước nhảy vọt về văn chương, chấp nhận tình giản danh số để đổi lấy một bản kinh có nhịp điệu hoàn hảo. Bản 2 đóng vai trò là bản sơ khai chân thực của lịch sử, còn Bản 7 là kết quả của sự chuẩn hóa học thuật nghiêm ngặt.

Cụm đối chiếu kinh Hoa Nghiêm



Ảnh minh họa. Nguồn: Internet

Nguyên văn chữ Hán Bản 5:

[10] (1) [] (2) [] (3) [] (4) []
 (5) [] (6) [] (7) [] (8) []
 [] (1) [] (2) [] (3)
 [] (4) [] (5)
 [] (6) [] (7)
 [] (8) [] (9)
 [] (10)
 []
 (11) [] (12) [] (13)
 [] (14) [] (15) [] (16)
 [] (17) [] (18)
 [] (19) [] (20) []
 [10]

Nguyên văn chữ Hán Bản 6:

[] (1) [] (2) [] (3) [] (4) [] (5)
 [] (6) [] (7) [] (8) [] (9) []

□□□□□□□□	(1)□□□□□□	(2)□□□□□□	(3)	
□□□□□□□	(4)□□□□□□□	(5)□□□□□□□□	(6)	
□□□□□□□□□	(7)□□□□□□□□	(8)□□□□□□□□□	(9)	
□□□□□□□□□□	(10)□□□□□□□□□□			
(11)□□□□□□□□□□□	(12)□□□□□□□□	(13)		
□□□□□□□□	(14)□□□□□□□□	(15)□□□□□□□□□□	(16)	
□□□□□□□□□□□□	(17)□□□□□□□□□	(18)		
□□□□□□□□	(19)□□□□□□□□□□□□	(20)		
□□□□□□□□□□□□	[11]			

Sau khi đã làm rõ sự tiến hóa của nội dung qua các bản kinh biệt hành (Bản 2, 4, 7), tiến trình nghiên cứu tiếp tục mở rộng sang một hình thái văn bản đồ sộ hơn: chương Thập Địa trong hệ thống đại kinh Hoa Nghiêm. Đây là giai đoạn mà các tướng trạng và nguyên nhân hoan hỷ không còn tồn tại đơn lẻ, mà được tích hợp vào một cấu trúc vạn vật tương ứng vô tận của vũ trụ quan Hoa Nghiêm.

Khảo sát về Tướng trạng Bồ-tát Sơ địa (Cửu Tướng - 九相)

Bản 5 (Hoa Nghiêm 60 quyển): Sự kế thừa và tính uyển chuyển Bản dịch của ngài Phật-đà-bạt-đà-la (佛驮跋陀罗) thể hiện một phong cách trung dung giữa lối "ý dịch" của thời kỳ cũ và sự chính xác của thời kỳ mới.

Đặc điểm thuật ngữ: Tại tướng trạng số 2, Bản 5 sử dụng cụm "Đa thanh tịnh" (多清净). Đây là điểm tương đồng thú vị với Bản 4 của Cưu-ma-la-thập, cho thấy một sự kế thừa hoặc sử dụng chung nguồn bản thảo mang khuynh hướng nhấn mạnh vào tự tính thanh tịnh của tâm thức thay vì trạng thái ái niệm.

Cấu trúc danh số: Văn bản liệt kê chỉ 8/9 tướng trạng giống như Bản 4 trước đó, phù hợp với niên đại sắp xếp của người viết từ đầu, càng chứng minh thêm một điều rằng có thể 2 dịch giả của 2 bản Kinh này dùng chung 1 bản Phạn xuất hiện vào thời kỳ lúc bấy giờ. Cách dùng từ "Bất hảo đấu tranh" (不斗争) và "Bất hảo não loạn chúng sinh" (不善扰乱众生) mang sắc thái nhẹ nhàng, mô tả xu hướng tâm lý tự nhiên của vị Bồ-tát hơn là các điều luật cưỡng chế.

Bản 6 (Hoa Nghiêm 80 quyển): Đỉnh cao của sự quy chuẩn hóa Bản dịch của ngài Thật-xoa-nan-đà (实叉难陀) được xem là bản dịch mẫu mực nhất, nơi 9 tướng trạng đạt đến độ chín muồi về mặt danh xưng.

Sự thay đổi sắc thái: Tướng trạng số 1 và 2 được định danh là "Đa tịnh tín" (多净信) và "Đa ái lạc" (多爱乐). Chữ "Tịnh tín" mang hàm nghĩa niềm tin đã được thanh lọc qua trí tuệ, trong khi "Ái lạc" thể hiện niềm vui pháp hỷ sâu sắc hơn là

sự vui mừng thông tục.

Tính mạnh mẽ trong hành đạo: Tại tướng số 6, Bản 6 sử dụng từ "Đa dũng mãnh" (多勇猛). So với cụm "Năng kham thụ" của các bản trước, chữ "Dũng mãnh" tạo ra một hình ảnh Bồ-tát chủ động, xông pha vào luân hồi thay vì chỉ chịu đựng các nghịch cảnh. Đây là sự tinh lọc thuật ngữ để phù hợp với tinh thần vô úy của Hoa Nghiêm tông thời bấy giờ.

Khảo sát về Nguyên nhân Hoan hỷ (Nhị Thập Nhân - 二十人)

Bản 5: Cấu trúc cân đối giữa Tâm và Cảnh Văn bản trình bày 20 nguyên nhân theo cấu trúc "Niệm... sinh hoan hỷ tâm" (念...生欢喜心). Điểm đặc biệt là ở nguyên nhân số 12, ngài dùng cụm "Nhập nhất thiết Phật bình đẳng trung" (入一切佛平等中). Thuật ngữ "Bình đẳng" thể hiện rõ nét nhãn quan vạn vật đồng nhất thể của hệ tư tưởng Hoa Nghiêm sơ kỳ, nơi hành giả chứng ngộ sự không khác biệt giữa tự thân và chư Phật.

Bản 6: Sự tinh xác trong đối soát danh số Bản 6 tái khẳng định 20 nguyên nhân với sự phân định rạch ròi. Đáng chú ý ở nguyên nhân số 11: "Ngã chuyển ly nhất thiết thế gian cảnh giới" (我转离一切世间境界). Việc thêm chữ "Cảnh giới" giúp khu biệt rõ ràng giữa trạng thái tâm thức nội tại và đối tượng bên ngoài, cho thấy tư duy Duy thức học đã thấm nhuần sâu sắc vào ngôn ngữ dịch thuật thời Đường. Kết thúc mỗi đoạn, bản dịch thường dùng cụm "Cố sinh cực hỷ" (故生极喜), nhấn mạnh vào sự tột cùng của niềm hỷ lạc chứng ngộ.

Đánh giá Văn phong Dịch thuật và Kết cấu văn bản

Sự khác biệt giữa Bản 5 và Bản 6 phản ánh sự trưởng thành của ngôn ngữ Phật học Hán truyền khi đặt trong bối cảnh các bộ đại kinh đồ sộ.

Về mặt nhạc tính và cấu trúc: Bản 5 vẫn mang âm hưởng của lối văn xuôi tự nhiên, ít bị gò bó bởi các quy tắc đối ngẫu khắt khe. Trong khi đó, Bản 6 lại phô diễn một kỹ thuật dịch thuật thượng thừa với các vế câu được gọt giũa vuông vức, tạo nên nhịp điệu biến ngẫu sang trọng. Điều này giúp chương Thập Địa không chỉ là một văn bản giáo lý mà còn là một áng văn chương tôn giáo có sức truyền cảm mạnh mẽ, phù hợp với không gian hành lễ trang nghiêm của cung đình thời Đường.

Về mặt tư tưởng và thuật ngữ: Qua đối soát, ta thấy Bản 6 có khuynh hướng chuẩn hóa các thuật ngữ theo chiều hướng trừu tượng và triết học hơn. Ví dụ, việc chuyển từ "Ly nhất thiết thế gian" (Bản 5) sang "Viễn ly nhất thiết" (

□□□□ - Bản 6) cho thấy sự chú trọng vào trạng thái "xa lìa" mang tính rất ráo của trí tuệ. Bản 6 đã loại bỏ hoàn toàn các yếu tố "Cách nghĩa" còn sót lại, thay thế bằng hệ thống danh tướng chuẩn xác tuyệt đối, sát với nguyên tác Phạn văn.

Sau khi đi qua hành trình đối soát chi tiết 7 văn bản, bước cuối cùng này sẽ lấy Bản 6 (Hoa Nghiêm 80 quyển - Thật Xoa Nan Đà) làm trục quy chiếu chuẩn để nhìn ngược lại toàn bộ dòng chảy lịch sử. Đây là cái nhìn tổng lược để thấy được sự kế thừa, vay mượn và những nút thắt tư tưởng chưa được giải mã.

Tổng luận

Phép so sánh ngược: Từ "Chuẩn mực thời Đường" nhìn về quá khứ

Khi dùng Bản 6 làm thước đo, ta thấy một sự phân hóa rõ rệt về mức độ "khó" văn bản. Đáng ngạc nhiên nhất là sự tương đồng kỳ lạ giữa Bản 6 (Đường) và Bản 5 (Đông Tấn) cùng Bản 4 (Hậu Tần).

Dòng chảy kế thừa: Bản 6 và Bản 5 có số lượng từ vựng giống nhau đến hơn 80% trong phần liệt kê 20 nguyên nhân hoan hỷ. Điều này chứng tỏ ngài Thật Xoa Nan Đà đã tham chiếu rất kỹ bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà La, chỉ tiến hành "tinh lọc" những thuật ngữ còn mập mờ để thay bằng các từ Hán học súc tích hơn.

Nút thắt Bản 4: Bản 4 (La Thập) dù ra đời sớm nhưng lại có những cụm từ như "Đa thanh tịnh" (□□□□) xuất hiện lặp lại y hệt trong Bản 5 và Bản 6. Tuy nhiên, việc Bản 4 thiếu mất một tướng mạo (8/9) vẫn là một dấu hỏi lớn. Có thể ngài La Thập đã chủ động lược bỏ để tạo ra một cấu trúc văn chương cân xứng hơn theo nhãn quan thẩm mỹ cá nhân, thay vì bám sát số lượng của Phạn bản vốn đã đủ 9 tướng từ thời Trúc Pháp Hộ.

Sự tiến hóa của Ngôn ngữ và Ngữ pháp Phật học

Quá trình chuyển biến từ thế kỷ III đến thế kỷ VIII là cuộc hành trình từ "Tả thực" đến "Triết học hóa":

Giai đoạn "Cách nghĩa" (Bản 2): Sử dụng ngôn ngữ bình dân và luân lý bản địa (Nhân hòa, Duyệt dự, Chí chân). Ngữ pháp còn rườm rà, dùng nhiều hư từ để giải thích nghĩa.

Giai đoạn "Văn chương hóa" (Bản 4, 1): Ngôn ngữ bắt đầu thoát ly khỏi sự thô mộc, ưu tiên nhịp điệu và nhạc tính (cấu trúc "Cổ sinh hoan hỷ tâm").

Giai đoạn "Hệ thống hóa" (Bản 3, 7, 6): Các thuật ngữ đơn tiết bị thay thế bằng thuật ngữ ghép đa tiết mang tính triết học chuyên sâu (như chuyển từ "Tốt" sang "Điều nhu", từ "Vui" sang "Dũng dục"). Ngữ pháp biến ngẫu đạt đến độ thượng thừa, tạo ra một không gian kinh điển trang nghiêm.

Bí ẩn con số 9 trong thế giới của con số 10

Một thắc mắc cực kỳ giá trị nảy sinh từ văn bản: Tại sao Hoa Nghiêm vốn sùng bái con số 10 (Thập Thập vô tận) nhưng ở tướng mạo sơ địa, tất cả các bản dịch từ Thế Thân đến Thật Xoa Nan Đà đều chỉ dừng lại ở con số 9?

Giả thuyết về hệ thập phân: Có thể vào thời kỳ ngài Thế Thân (Ấn Độ thế kỷ IV-V), khái niệm về sự toàn vẹn của số 10 trong hệ thống triết học Phật giáo chưa chiếm vị trí độc tôn như trong tông Hoa Nghiêm tại Trung Hoa sau này. Do đó, ngài vẫn duy trì cấu trúc 9 tướng mạo như một sự phân loại tâm lý học truyền thống.

Tướng mạo thứ 10 ẩn tàng: Nếu soi kỹ, cụm từ "Đa hoan hỷ" (多歡喜) xuất hiện ngay đầu đoạn kinh có thể chính là "tướng mạo tổng quát". Các dịch giả và luận sư có lẽ đã xem "Hoan hỷ" là cái nền chung (tướng mạo thứ 10), còn 9 điều sau là các biểu hiện chi tiết (biệt tướng).

Sự kiên định của Thế Thân: Ngay cả khi viết luận, ngài Thế Thân vẫn nhấn mạnh con số 9. Điều này cho thấy tính nhất quán tích cực của văn bản học: các luận sư ưu tiên bảo tồn cấu trúc cổ của Phạn bản hơn là cố cưỡng ép nó vào một hệ thống số học hoàn hảo của tông phái.

Dòng chảy văn bản từ Bản 1 đến Bản 7 là một minh chứng cho sự trưởng thành của Phật giáo tại Đông Á. Từ những bước chân chập chững, dùng chữ "Nhân" của Nho giáo để dịch chữ "Tâm" của Phật giáo trong Bản 2, đến sự uy nghiêm, lộng lẫy và chuẩn xác tuyệt đối của Bản 6 thời Đường.

Bản 6 (80 quyển) chính là "ngọn hải đăng" hội tụ mọi ưu điểm: nó có sự mộc mạc của Trúc Pháp Hộ (về tính đầy đủ), sự uyển chuyển của La Thập (về văn chương) và sự sắc lẹm của Thế Thân (về triết học). Đây không chỉ là một bản dịch, mà là kết tinh của 500 năm nỗ lực chuyển ngữ và tư duy của các bậc đại sư.

Tác giả: **Huệ Hiếu**

Chú thích:

[1] Cử nhân khóa 7 Học viện Phật giáo Việt Nam. Xem thêm bài viết khác của Tác giả trên Tạp chí NCPH:

Số tháng 01/2026: “Nhìn Đạo trong Trung Dung qua lăng kính Pháp Duyên Khởi”

Số tháng 03/2026: “Nhân duyên hay Thiên mệnh? Một khảo sát về nền tảng tư tưởng Phật - Nho - Đạo”

[2] NV: thứ tự sắp xếp của 7 tác phẩm Kinh, Luận trên cũng chỉ mang tính tham khảo tương đối, vì về lý mà nói không thể có Luận trước có Kinh, hay nói cách khác đúng ra nên tìm hiểu Kinh Thập địa trước Luận Thập địa, mục đích của bài viết này cũng không nhằm đưa ra một kết quả chắc thật về thứ tự của 7 tác phẩm đó.

[3] NV: theo cách phân tích bội số 10 của Hoa Nghiêm thì có thể tách con số 20 nguyên nhân này thành 10+10, dĩ nhiên với tư tưởng của Hoa Nghiêm thì không thể dừng lại con số 10 hay 20 mà phải nói là “trùng trùng nguyên nhân”, bài viết xin phép chỉ dừng lại ở con số 20 để khảo sát mà thôi, không nên xem đây là một pháp số “bất di bất dịch”.

[4]  2 (CBETA 2025.R3, T26, no. 1521, p. 26a18-22)

[5] 2 (CBETA 2025.R3, T26, no. 1522, p. 135c24-25)

[6] NV: để tránh lặp lại quá nhiều lần trong bài viết vì các bản dịch cho 6 đoạn Kinh Luận còn lại cũng khá tương tự, người viết xin phép chỉ lược dịch duy nhất cho đoạn này mà thôi.

[7]  1 (CBETA 2025.R3, T10, no. 285, p. 461b20)

[8] 1 (CBETA 2025.R3, T10, no. 286, p. 500b27)

[9] 1 (CBETA 2025.R3, T10, no. 287, p. 538a27)

[10] 23 (CBETA 2025.R3, T09, no. 278, p. 544c27)

[11]  34 (CBETA 2025.R3, T10, no. 279, p. 181a27)